qiān shǒu

扦手

noun · a person who takes samples (e.g., tea)

Example Sentence

Zhè wèi qiān shǒu zhèng zài zǐ xì tiāo xuǎn chá yè yàng pǐn
这位扦手正在仔细挑选茶叶样品。

This sampler is carefully selecting tea samples.

Trace each character, then write the word on your own.

扦 扦 扦 扦 扦 扦 扦 扦 扦

手 手 手 手 手 手 手